

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA THIẾT KẾ THỜI TRANG VÀ CHĂM SÓC SẮC ĐẸP

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH, NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP
MÃ NGÀNH, NGHỀ: 6810404
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 405/QĐ-CDKTKT ngày 07 tháng 7 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh)*

NĂM 2026

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Mã ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: học sinh tốt nghiệp phổ thông, hoặc tương đương.

Thời gian khóa học: 2,5 năm học

1. Giới thiệu chương trình/ mô tả ngành, nghề đào tạo:

Ngành Cao đẳng Chăm sóc Sắc đẹp là một lĩnh vực đào tạo thuộc khối ngành dịch vụ, thẩm mỹ, tập trung trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong việc chăm sóc, duy trì và nâng cao vẻ đẹp hình thể, làn da, mái tóc, móng và phong cách cho khách hàng. Đây là ngành học năng động, gắn liền với nhu cầu thực tế ngày càng cao về làm đẹp, chăm sóc bản thân trong xu thế xã hội phát triển như hiện nay.

Người làm việc trong lĩnh vực ngành, nghề Chăm sóc sắc đẹp trực tiếp tham gia chăm sóc da, thiết kế các bộ móng nghệ thuật, trang điểm nghệ thuật theo xu hướng của thời đại, vận hành, phát triển kinh doanh dịch vụ, quản lý nhân sự và các bộ phận kỹ thuật viên trực tiếp hành nghề theo qui trình chuyên nghiệp, điều kiện làm việc đảm bảo an toàn vệ sinh. Họ có thể đảm nhiệm vai trò, chức trách của cán bộ quản lý, kỹ thuật viên trong các trung tâm làm đẹp hoặc cũng có thể tự thành lập và làm chủ cơ sở kinh doanh về chăm sóc sắc đẹp.

2. Mục tiêu đào tạo:

2.1. Mục tiêu chung:

Ngành Cao đẳng Chăm sóc Sắc đẹp nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp vững vàng trong lĩnh vực làm đẹp và thẩm mỹ. Chương trình hướng đến việc giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học chăm sóc da, tóc, móng, trang điểm, spa và phun xăm thẩm mỹ, đồng thời có khả năng ứng dụng công nghệ hiện đại trong thực hành nghề nghiệp.

Ngành học cũng chú trọng phát triển kỹ năng giao tiếp, tư vấn, chăm sóc khách hàng, tác phong chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần sáng tạo. Sau khi tốt nghiệp, người học có đủ năng lực làm việc tại các cơ sở thẩm mỹ, spa, trung tâm chăm sóc sắc đẹp, bệnh viện thẩm mỹ, hoặc tự khởi nghiệp trong lĩnh vực làm đẹp.

2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Kiến thức:

2.2.1.1. Kiến thức đại cương

- Trình bày được kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng CSVN, pháp luật của Nhà nước Việt Nam.
- Hiểu biết cơ bản về truyền thống quý báu của dân tộc, của giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam.
- Nhận thức được những vấn đề về quốc phòng an ninh trong tình hình mới.

2.2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

- Mô tả được vị trí, vai trò của nghề Chăm sóc sắc đẹp và đặc trưng của hoạt động Chăm sóc sắc đẹp;

- Trình bày được ý nghĩa và lịch sử phát triển của ngành làm đẹp, tổng quan sự phát triển các phong cách làm đẹp trên thế giới;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ, mỹ phẩm chủ yếu của các kỹ thuật trong cơ sở chăm sóc sắc đẹp và giải thích công dụng của chúng.
- Tiếp nhận, hiểu rõ các yêu cầu phản hồi của khách hàng về dịch vụ

2.2.1.3. Kiến thức chuyên ngành

2.2.2. Kỹ năng:

2.2.2.1. Kỹ năng cứng

- Lựa chọn được các sản phẩm chăm sóc da phù hợp với từng loại da.
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc da: chăm sóc da mặt, da toàn thân, chuyên sâu về da.
- Phân biệt được các loại mặt nạ chăm sóc da;
- Phân tích được các loại da, tình trạng da và tác dụng của chăm sóc da;
- Phân tích được các loại tóc, tình trạng tóc và tác dụng của chăm sóc tóc.
- Thực hiện thành thạo quy trình chăm sóc móng, thiết kế tạo hình móng.
- Thực hiện thành thạo quy trình trang điểm thẩm mỹ theo đúng yêu cầu.
- Thực hiện thành thạo quy trình cắt tóc, uốn tóc, nhuộm tóc theo đúng yêu cầu.
- Thực hiện thành thạo quy trình massage, bấm huyệt.
- Thực hiện thành thạo các thao tác Massage chăm sóc da và chăm sóc toàn thân.
- Thực hiện thành thạo quy trình nối mi.
- Sử dụng an toàn các loại trang thiết bị, mỹ phẩm của cơ sở làm đẹp.
- Xây dựng được các kế hoạch về tiếp thị dịch vụ.
- Xây dựng được kế hoạch nhân sự, phân công công việc, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.
- Xây dựng được kế hoạch mua sắm trang thiết bị- dụng cụ, hội thảo hoặc sự kiện.
- Giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc đảm bảo đúng quy trình và tiêu chuẩn tại các bộ phận dịch vụ của cơ sở làm đẹp.

2.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Rèn luyện kỹ năng chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp đảm bảo chất lượng và hiệu quả.
- Đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn kèm cặp kỹ năng nghề cho đồng nghiệp, nhân viên.
- Giải quyết được các yêu cầu và tình huống trong quá trình phục vụ khách hàng.
- Sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp đạt trình độ tương đương B1 (khung năng lực 6 bậc Việt Nam).
- Ứng dụng các kỹ năng tin học vào công việc đạt trình độ tương đương IC3 (sử dụng máy tính và Internet) hoặc kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản (theo quy định thông tư 03/2014/TT-BTTTT ban hành ngày 11/3/2014).
- Đạt chứng nhận Kỹ năng mềm

2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp.;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và đảm bảo an toàn sức khỏe, tính mạng của khách hàng.
- Tự tin trong giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm.
- Có trách nhiệm trong việc tiếp nhận, phân tích xử lý công việc từ các bộ phận.
- Có khả năng nghiên cứu, nhạy bén cập nhật kiến thức mới vào quá trình thực hiện công việc.
- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.
- Chấp hành nghiêm quy định về bảo hộ lao động, an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy.
- Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Tiếp đón, chăm sóc khách hàng.
- Tư vấn chăm sóc sắc đẹp
- Chăm sóc da mặt
- Chăm sóc da toàn thân
- Chăm sóc chuyên sâu về da
- Chăm sóc móng
- Thiết kế tạo hình móng nghệ thuật
- Trang điểm
- Trang điểm hóa trang
- Nối mi
- Massage, bấm huyệt
- Thiết lập, vận hành cơ sở làm đẹp

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập:

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 1905 giờ, (tương đương: 77 tín chỉ)
- Số lượng môn học, mô đun: 29
- Khối lượng các môn học chung: 435 giờ, (tương đương: 19 tín chỉ)
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1470 giờ (tương đương: 58 tín chỉ)
- Khối lượng lý thuyết: 559 giờ (30 %);
- Khối lượng thực hành, thực tập: 1289 giờ (70 %).

5. Bảng tổng hợp năng lực ngành, nghề:

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (năng lực chung)	
1	NLCB-01	Rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Pháp Luật của Nhà nước
2	NLCB-02	Tôn trọng, sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật
3	NLCB-03	Có ý thức tự giác và hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao hàng ngày để góp phần bảo đảm sức khỏe trong học tập, lao động và trong các hoạt động khác.
4	NLCB-04	Vận dụng kiến thức Giáo dục quốc phòng và an ninh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, các hoạt động xã hội góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.
5	NLCB-05	Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề;
6	NLCB-06	Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề; ứng dụng được ngoại ngữ trong việc hoạt động nhóm và hoạt động cá nhân.
7	NLCB-07	Ứng dụng công nghệ thông tin trong đời sống, học tập và làm việc
II	Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)	
8	NLCL-01	Trình bày được nguyên tắc hoà sắc, bố cục hoạ tiết, trang trí ứng dụng.
9	NLCL-02	Trình bày kiến thức tổng quan về ngành chăm sóc sắc đẹp
10	NLCL-03	Trình bày kiến thức về thẩm mỹ.
11	NLCL-04	Trình bày được những kiến thức về quản lý spa
12	NLCL-05	Ứng dụng được anh văn chuyên ngành
13	NLCL-06	Trình bày được những kiến thức cơ bản về kiểm soát nhiễm khuẩn, an toàn vệ sinh trong chăm sóc sắc đẹp.
14	NLCL-07	Xây dựng được kênh truyền thông hiệu quả
III	Năng lực nâng cao	
15	NLCM-01	Thực hiện được các qui trình massage cơ bản
16	NLCM-02	Thực hiện được các qui trình chăm sóc da cơ bản
17	NLCM-03	Thực hiện được các qui trình chăm sóc da nâng cao
18	NLCM-04	Thực hiện được các qui trình trang điểm cơ bản
19	NLCM-05	Thực hiện được các qui trình trang điểm nâng cao

20	NLCM-06	Thực hiện được các qui trình chăm sóc tóc
21	NLCM-07	Thực hiện được các dạng kiểu tóc cơ bản
22	NLCM-08	Thực hiện được các sơn vẽ móng theo đúng qui trình
23	NLCM-9	Thực hiện nối mi theo đúng qui trình và kiểu dáng
24	NLCM-10	Hoàn thành được chân mày, môi, mí trên da giả
25	NLCM-11	Xây dựng mô hình kinh doanh phù hợp
26	NLCM-12	Tiếp cận tốt với môi trường nghề nghiệp
27	NLCM-13	Thiết kế được các bộ móng theo từng chủ đề
28	NLCM-14	Thực hiện trang điểm theo chủ đề

6. Nội dung chương trình:

STT	Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ /bài tập/thảo luận	Kiểm Tra
I	Các môn học chung		19	435	157	257	21
1	MH3108021	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
2	MH3108103	Pháp Luật	2	30	18	10	2
3	MH3109105	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
4	MH3109022	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
5	MH3107260	Tiếng Anh 1	2	60	22	36	2
6	MH3107261	Tiếng Anh 2	2	60	20	38	2
7	MH3101260	Tin học	3	75	15	58	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn		58	1470	402	1032	38
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở		17	315	189	116	10
8	MĐ3062645	Vẽ mỹ thuật	3	75	15	58	2
9	MH3062646	Tổng quan về ngành chăm sóc sắc đẹp	2	30	29	0	1
10	MH3062647	Thẩm mỹ học	2	30	29	0	1
11	MH3062648	Chiến lược quản lý Spa	2	30	29	0	1
12	MH3062649	Anh văn chuyên ngành	3	45	43	0	2
13	MH3062650	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	30	29	0	1
14	MĐ3062651	Marketing mạng xã hội	3	75	15	58	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn		36	990	188	781	23
15	MĐ3062652	Kỹ thuật massage	3	75	15	58	2
16	MĐ3062653	Kỹ thuật chăm sóc da cơ bản	3	75	15	58	2
17	MĐ3062654	Kỹ thuật chăm sóc da nâng cao	4	105	15	87	3

STT	Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ /bài tập/thảo luận	Kiểm Tra
18	MĐ3062655	Kỹ thuật trang điểm cơ bản	3	75	15	58	2
19	MĐ3062656	Kỹ thuật trang điểm nâng cao	2	90	10	78	2
20	MĐ3062657	Kỹ thuật chăm sóc da đầu và tóc	2	45	15	28	2
21	MĐ3062658	Kỹ thuật tạo kiểu tóc	3	75	15	57	3
22	MĐ3062659	Kỹ thuật chăm sóc móng	3	75	15	58	2
23	MĐ3062660	Kỹ thuật nối mi	3	75	15	58	2
24	MĐ3062661	Kỹ thuật phun thêu trên da giả	4	90	30	58	2
25	MH3062662	Khởi tạo doanh nghiệp	2	30	29	0	1
26	MĐ3062663	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn		5	165	25	135	5
	MĐ3062664	Khoá luận tốt nghiệp	5	225	0	225	0
27	MĐ3062665	Thiết kế và tạo hình móng	2	90	10	78	2
28	MĐ3062666	Kỹ thuật trang điểm hóa trang	3	75	12	60	3
	Tổng cộng		77	1905	559	1289	59

7. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

7.1. Các môn học chung bắt buộc thực hiện theo Quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Khối lượng học tập đối với các môn học chung theo quy định được quy đổi thành tín chỉ tại Phụ lục 05 của Thông tư 01/2024/TT-BLĐTBXH ngày 19 tháng 2 năm 2024 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định quy trình xây dựng thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Môn Giáo dục Chính trị thực hiện theo Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Giáo dục Chính trị thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Môn Pháp luật thực hiện theo Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Pháp luật thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Môn Giáo dục thể chất thực hiện theo Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Môn Giáo dục Quốc phòng và An ninh thực hiện theo Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Môn Tin học thực hiện theo Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tin học thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

- Môn Tiếng Anh thực hiện theo Thông tư số 03/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh thuộc khối các môn học chung trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

7.2. Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:

- Chương trình đào tạo được tổ chức thực hiện theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ của Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Việc tổ chức giảng dạy các môn học, mô đun được thực hiện theo Kế hoạch phân bổ môn học, mô đun (BM đính kèm).

7.3. Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun:

Phương pháp, thời gian tổ chức kiểm tra thường xuyên, định kỳ, thi kết thúc môn học, mô đun được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng chương trình môn học, chương trình mô đun.

Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.

7.4. Thực tập tại doanh nghiệp, thực tập tốt nghiệp:

Đào tạo theo hình thức tín chỉ:

+ Người học phải tích lũy 46 tín chỉ mới được đi thực tập tốt nghiệp.

+ Người học phải làm khóa luận (hoặc học các môn thay thế), học hết chương trình đào tạo và thỏa mãn các điều kiện được quy định tại quy chế đào tạo hiện hành thì mới được xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp trình độ Cao đẳng và các qui định liên quan để xét cấp bằng tốt nghiệp và công nhận cho người học "Danh hiệu cử nhân thực hành" theo qui định

7.5. Xét công nhận tốt nghiệp:

- Người học phải tích lũy đủ số tín chỉ quy định và thỏa mãn các điều kiện được quy định tại quy chế đào tạo hiện hành thì mới được xét tốt nghiệp.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp cao đẳng liên thông và các qui định liên quan để xét cấp bằng tốt nghiệp cho người học theo qui định.

- Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp Cao đẳng liên thông và các qui định liên quan để xét cấp bằng tốt nghiệp và công nhận cho người học "Danh hiệu cử nhân thực hành" theo qui định.

- Ngoài những môn học, mô đun trong chương trình đào tạo, người học cần phải đạt chuẩn đầu ra theo quy định như sau:

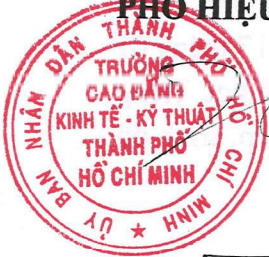
+ Học các lớp bổ sung và thi đạt kỳ thi chuẩn đầu ra tương đương của trường tương đương trình độ B1 theo khung năng lực 6 bậc dùng cho người Việt Nam

- Tin học: Người học phải đạt Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản hoặc tương đương.
- Kỹ năng mềm: Tham gia lớp bồi dưỡng Kỹ năng mềm và được cấp Chứng nhận Kỹ năng mềm.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỜNG PHÒNG
QUẢN LÝ ĐÀO TẠO & NCKH**

P. TRƯỞNG KHOA



Phan Văn Thanh Cần

Lê Thị Hiền

Nguyễn Thị Lê Hồng